



Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2012

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

3600261626

ngày 27 tháng 4 năm 2012

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 27 tháng 4 năm 2012. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Hội đồng Quản trị

Đoàn Đình Thiêm	Chủ tịch
Phạm Quang Vũ	Phó Chủ tịch
Đỗ Văn Nam	Thành viên
Nguyễn Đăng Quang	Thành viên
Bùi Xuân Thoa	Thành viên
Lê Quang Chính	Thành viên
Tô Hải	Thành viên
Trương Công Thắng	Thành viên
Lê Hùng Dũng	Thành viên
Nguyễn Công Trung	Thành viên
Đình Quang Hoàn	Thành viên

Ban Giám đốc

Phạm Quang Vũ	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 2 năm 2012)
Lê Quang Chính	Phó Tổng Giám đốc
Lê Hùng Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Khu Công nghiệp 1
Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai
Việt Nam

Đơn vị kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa
Báo cáo của Ban Giám Đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính trình bày từ trang 4 đến trang 33 đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty tin rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này.



Thay mặt Ban Giám đốc

Phạm Quang Vũ
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2013



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa**

Phạm vi kiểm toán

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán đính kèm của Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa (“Công ty”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo, được trình bày từ trang 4 đến 33, được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 22 tháng 3 năm 2013. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên việc kiểm toán của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thuyết minh trong báo cáo tài chính. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các ước tính trọng yếu của Ban Giám đốc, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo kiểm toán số: 12-01-314



Chàng Hưng Chấn
Chứng chỉ kiểm toán viên số N0863/KTV
Phó Tổng Giám đốc

Lâm Thị Ngọc Hào
Chứng chỉ kiểm toán viên số N0866/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2013

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 01 – DN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		606.591.514.523	762.111.591.781
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	275.247.810.871	298.221.643.448
Tiền	111		36.247.810.871	23.773.004.391
Các khoản tương đương tiền	112		239.000.000.000	274.448.639.057
Các khoản phải thu	130		93.356.340.665	162.234.866.084
Phải thu khách hàng	131		45.473.617.260	110.802.709.997
Trả trước cho người bán	132		46.233.637.411	48.738.881.714
Các khoản phải thu khác	135		1.705.716.110	2.693.274.373
Dự phòng phải thu khó đòi	139		(56.630.116)	-
Hàng tồn kho	140	6	235.125.058.511	252.328.534.372
Hàng tồn kho	141		237.524.985.122	254.728.460.983
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.399.926.611)	(2.399.926.611)
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.862.304.476	49.326.547.877
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	3.669.537.281
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.054.465.851	3.809.286.020
Tài sản ngắn hạn khác	158		807.838.625	41.847.724.576
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 260)	200		526.596.112.341	55.953.111.735
Tài sản cố định	220		521.226.687.073	55.953.111.735
Tài sản cố định hữu hình	221	7	145.292.224.060	33.881.155.340
Nguyên giá	222		294.992.911.341	173.572.644.029
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(149.700.687.281)	(139.691.488.689)
Tài sản cố định vô hình	227	8	16.917.097.709	17.319.885.750
Nguyên giá	228		17.319.885.750	17.319.885.750
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(402.788.041)	-
Xây dựng cơ bản dở dang	230	9	359.017.365.304	4.752.070.645
Tài sản dài hạn khác	260		5.369.425.268	-
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	5.369.425.268	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.133.187.626.864	818.064.703.516

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		181.732.436.025	92.882.197.492
Nợ ngắn hạn	310		181.732.436.025	89.863.136.392
Phải trả người bán	312	11	85.067.348.919	27.302.489.529
Người mua trả tiền trước	313		4.666.340.859	2.533.904.489
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	314	12	22.815.785.614	27.194.221.226
Phải trả người lao động	315		11.664.445.994	5.752.911.518
Chi phí phải trả	316	13	44.589.151.600	1.552.694.388
Các khoản phải trả khác	319		2.160.525.595	21.544.833.149
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	14	10.768.837.444	3.982.082.093
Nợ dài hạn	330		-	3.019.061.100
Dự phòng dài hạn	337		-	3.019.061.100
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		951.455.190.839	725.182.506.024
Vốn chủ sở hữu	410	15	951.455.190.839	725.182.506.024
Vốn cổ phần	411	16	265.791.350.000	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		29.974.241.968	29.974.241.968
Quỹ đầu tư phát triển	417	17	173.925.282.879	137.456.077.032
Quỹ dự phòng tài chính	418	17	39.585.566.068	30.814.459.873
Lợi nhuận chưa phân phối	420		442.178.749.924	261.146.377.151
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.133.187.626.864	818.064.703.516

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Ngoại tệ	2.399.346.830	42.237.081.175

Ngày 22 tháng 3 năm 2013

Người lập:



Lê Hùng Dũng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phạm Quang Vũ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 02 – DN

	Mã số	Thuyết minh	2012 VND	2011 VND
Tổng doanh thu	01	18	2.141.776.188.691	1.586.025.888.575
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	(27.117.318.962)	(453.464.823)
Doanh thu thuần (10 = 01 + 02)	10	18	2.114.658.869.729	1.585.572.423.752
Giá vốn hàng bán	11		(1.530.525.587.622)	(1.193.485.460.589)
Lợi nhuận gộp (20 = 10 + 11)	20		584.133.282.107	392.086.963.163
Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	17.377.974.589	35.466.973.189
Chi phí tài chính	22	20	(2.402.076.249)	(10.402.749.967)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>(508.800.000)</i>	<i>(3.567.025.719)</i>
Chi phí bán hàng	24		(254.799.624.784)	(170.264.287.348)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(41.611.558.271)	(32.184.921.309)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 + 24 + 25)	30		302.697.997.392	214.701.977.728
Thu nhập khác	31	21	23.789.399.663	18.770.793.007
Chi phí khác	32		(318.128.588)	(13.085.529)
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 + 32)	40		23.471.271.075	18.757.707.478
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		326.169.268.467	233.459.685.206
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	(27.927.220.906)	(22.347.148.981)
Lợi nhuận thuần (60 = 50 + 51)	60		298.242.047.561	211.112.536.225
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	11.221	7.943

Ngày 22 tháng 3 năm 2013

Người lập:

(Chữ ký)

Lê Hùng Dũng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phạm Quang Vũ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN

	Mã số	Thuyết minh	2012 VND	2011 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		326.169.268.467	233.459.685.206
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao	02		11.867.826.836	8.251.026.072
Các khoản dự phòng	03		(2.962.430.984)	4.037.090.801
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	436.480.000
Xóa sổ tài sản cố định	05		4.553.282	-
Chi phí lãi vay	05		(16.941.494.589)	(32.747.714.181)
Lãi tiền gửi	06		508.800.000	3.567.025.719
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		318.646.523.012	217.003.593.617
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09		110.973.609.915	(88.147.256.005)
Biến động hàng tồn kho	10		17.203.475.861	(57.994.086.381)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		82.405.882.078	(40.482.801.369)
Biến động chi phí trả trước	12		4.720.185.183	(3.669.537.281)
			533.949.676.049	26.709.912.581
Tiền lãi vay đã trả	13		(508.800.000)	(3.567.025.719)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(25.250.558.702)	(19.386.190.716)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(12.024.337.395)	(24.974.091.035)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		496.165.979.952	(21.217.394.889)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định	21		(483.566.028.626)	(11.766.278.151)
Tiền thu lãi tiền gửi	27		17.584.486.097	31.320.481.042
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(465.981.542.529)	19.554.202.891

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN

	Mã số	Thuyết minh	2012 VND	2011 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33		-	18.122.657.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(34.354.442.636)
Tiền trả cổ tức	36		(53.158.270.000)	(45.184.529.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		(53.158.270.000)	(61.416.315.136)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(22.973.832.577)	(63.079.507.134)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		298.221.643.448	361.737.630.582
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		-	(436.480.000)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	275.247.810.871	298.221.643.448

Ngày 22 tháng 3 năm 2013

Người lập:



Lê Hùng Dũng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phạm Quang Vũ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 09 – DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê và ngũ cốc ăn liền cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có 716 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 558 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(e) **Tài sản cố định hữu hình**

(i) **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và cấu trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 7 năm
▪ dụng cụ văn phòng	6 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 4 năm

(f) **Tài sản cố định vô hình**

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

(g) **Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(h) **Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(i) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ. Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(j) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ mức độ đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và phạm vi rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính. Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(k) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(l) Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(m) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(n) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(o) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm năng nào trong năm.

(p) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(q) Công ty liên quan

Các công ty liên quan bao gồm công ty mẹ của Công ty, các công ty con và công ty liên kết.

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

4. Báo cáo bộ phận

Công ty hoạt động theo các bộ phận kinh doanh chính như sau:

- Cà phê và các sản phẩm liên quan được làm từ cà phê
- Ngũ cốc

	Cà phê		Ngũ cốc		Khác		Tổng	
	2012 VND	2011 VND	2012 VND	2011 VND	2012 VND	2011 VND	2012 VND	2011 VND
Doanh thu trong nước	1.480.826.756.326	1.174.671.943.672	470.073.983.208	292.891.712.142	5.793.449.567	1.693.398.129	1.956.694.189.101	1.469.257.053.943
Doanh thu xuất khẩu	153.650.959.682	114.972.681.875	3.760.807.478	846.069.610	552.913.468	496.618.324	157.964.680.628	116.315.369.809
Tổng doanh thu của bộ phận	1.634.477.716.008	1.289.644.625.547	473.834.790.686	293.737.781.752	6.346.363.035	2.190.016.453	2.114.658.869.729	1.585.572.423.752
Giá vốn hàng bán	(1.223.680.863.445)	(981.243.073.962)	(302.240.924.406)	(210.533.046.462)	(4.603.799.771)	(1.709.340.165)	(1.530.525.587.622)	(1.193.485.460.589)
Lợi nhuận gộp của bộ phận	410.796.852.563	308.401.551.585	171.593.866.280	83.204.735.290	1.742.563.264	480.676.288	584.133.282.107	392.086.963.163
Chi phí không phân bổ							(281.435.284.715)	(177.384.985.435)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh							302.697.997.392	214.701.977.728
Thu nhập khác							23.789.399.663	18.770.793.007
Chi phí khác							(318.128.588)	(13.085.529)
Thuế thu nhập							(27.927.220.906)	(22.347.148.981)
Lợi nhuận thuần sau thuế							298.242.047.561	211.112.536.225

Tài sản và nợ phải trả không thể phân tách thành các bộ phận trên theo một cơ sở hợp lý.

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN****5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền mặt	431.408.199	1.359.784.675
Tiền gửi ngân hàng	35.816.402.672	22.413.219.716
Các khoản tương đương tiền	239.000.000.000	274.448.639.057
	<hr/>	<hr/>
	275.247.810.871	298.221.643.448
	<hr/>	<hr/>

6. Hàng tồn kho

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	2.405.634.000
Nguyên vật liệu	175.638.787.174	155.698.230.474
Công cụ và dụng cụ	263.148.362	190.774.924
Sản phẩm dở dang	37.625.544.422	23.057.552.867
Thành phẩm	23.975.474.913	73.280.268.718
Hàng hóa	22.030.251	96.000.000
	<hr/>	<hr/>
	237.524.985.122	254.728.460.983
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.399.926.611)	(2.399.926.611)
	<hr/>	<hr/>
	235.125.058.511	252.328.534.372
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và cấu trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Dụng cụ văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	23.770.887.811	141.730.063.647	3.657.228.388	4.414.464.183	173.572.644.029
Phân loại qua chi phí trả trước dài hạn	(6.520.748.059)	-	-	-	(6.520.748.059)
Tăng trong năm	14.364.538.629	50.484.844.387	1.887.320.159	2.886.263.636	69.622.966.811
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	9.431.281.520	50.246.485.636	-	-	59.677.767.156
Xóa sổ	(134.901.472)	(695.031.826)	(529.785.298)	-	(1.359.718.596)
Số dư cuối năm	40.911.058.429	241.766.361.844	5.014.763.249	7.300.727.819	294.992.911.341
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12.851.121.941	121.031.845.725	2.126.399.190	3.682.121.833	139.691.488.689
Phân loại qua chi phí trả trước dài hạn	(100.674.889)	-	-	-	(100.674.889)
Khấu hao trong năm	1.527.859.784	8.531.595.537	930.618.322	474.965.152	11.465.038.795
Xóa sổ	(134.901.472)	(695.031.826)	(525.232.016)	-	(1.355.165.314)
Số dư cuối năm	14.143.405.364	128.868.409.436	2.531.785.496	4.157.086.985	149.700.687.281
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	10.919.765.870	20.698.217.922	1.530.829.198	732.342.350	33.881.155.340
Số dư cuối năm	26.767.653.065	112.897.952.408	2.482.977.753	3.143.640.834	145.292.224.060

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 120.544 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 117.646 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN****8. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	17.319.885.750
Giá trị hao mòn lũy kế	
Khấu hao trong năm và số dư cuối năm	402.788.041
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	17.319.885.750
Số dư cuối năm	16.917.097.709

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	2012 VND	2011 VND
Số dư đầu năm	4.752.070.645	2.184.335.584
Tăng trong năm	413.943.061.815	6.029.840.460
Chuyển sang tài sản cố định	(59.677.767.156)	(3.462.105.399)
Số dư cuối năm	4.752.070.645	4.752.070.645

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Quán café VND
Số dư đầu năm	-
Phân loại từ tài sản cố định hữu hình	6.420.073.170
Phân bổ trong năm	(1.050.647.902)
Số dư cuối năm	5.369.425.268

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN****11. Các khoản phải trả người bán**

Trong các khoản phải trả người bán có các khoản phải trả một công ty liên quan như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Phải trả cho Công ty Cổ phần hàng tiêu dùng Ma San	234.039.035	-

Các khoản phải trả thương mại đối với công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong vòng 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

12. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.031.221.607	5.737.034.508
Thuế nhập khẩu	10.761.761.210	14.111.046.125
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.022.802.797	7.346.140.593
	<hr/>	<hr/>
	22.815.785.614	27.194.221.226

13. Chi phí phải trả

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Phí quảng cáo	18.130.872.347	-
Giảm giá hàng bán	13.410.071.656	-
Chi phí bán hàng cho một công ty liên quan	8.363.951.000	-
Chi phí giao nhận	3.906.797.610	1.552.694.388
Chi phí khác	777.458.987	-
	<hr/>	<hr/>
	44.589.151.600	1.552.694.388

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

14. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2012	2011
	VND	VND
Số dư đầu năm	3.982.082.093	9.047.903.928
Phân bổ từ lợi nhuận chưa phân phối trong năm	15.271.615.351	13.811.270.000
Sử dụng trong năm	(8.484.860.000)	(18.877.091.835)
Số dư cuối năm	10.768.837.444	3.982.082.093

Đại hội đồng Cổ đông của Công ty ngày 21 tháng 4 năm 2012 đã quyết định trích quỹ khen thưởng và phúc lợi 15.271.615.351 VND từ lợi nhuận chưa phân phối.

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

15. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	265.791.350.000	29.974.241.968	109.589.907.931	22.736.393.873	151.070.874.727	579.162.768.499
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	211.112.536.225	211.112.536.225
Cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(23.921.221.500)	(23.921.221.500)
Cổ tức giữa kỳ	-	-	-	-	(21.263.308.000)	(21.263.308.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(6.096.999.200)	(6.096.999.200)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(13.811.270.000)	(13.811.270.000)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	27.866.169.101	8.078.066.000	(35.944.235.101)	-
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	265.791.350.000	29.974.241.968	137.456.077.032	30.814.459.873	261.146.377.151	725.182.506.024
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	298.242.047.561	298.242.047.561
Cổ tức bằng tiền (thuyết minh 24)	-	-	-	-	(31.894.962.000)	(31.894.962.000)
Cổ tức giữa kỳ (thuyết minh 24)	-	-	-	-	(21.263.308.000)	(21.263.308.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(3.539.477.395)	(3.539.477.395)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(15.271.615.351)	(15.271.615.351)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	36.469.205.847	8.771.106.195	(45.240.312.042)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	265.791.350.000	29.974.241.968	173.925.282.879	39.585.566.068	442.178.749.924	951.455.190.839

16. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2012		31/12/2011	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động trong năm của vốn cổ phần.

17. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

(i) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(ii) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập như dự phòng cho các rủi ro kinh doanh chung trong tương lai của Công ty.

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

18. Doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2012 VND	2011 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	2.141.776.188.691	1.586.025.888.575
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	(7.636.794.279)	(453.464.823)
▪ Giảm giá hàng bán	(19.480.524.683)	-
Doanh thu thuần	<u>2.114.658.869.729</u>	<u>1.585.572.423.752</u>

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	2012 VND	2011 VND
Lãi tiền gửi	16.941.494.589	32.747.714.181
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	436.480.000	2.719.259.008
	<u>17.377.974.589</u>	<u>35.466.973.189</u>

20. Chi phí tài chính

	2012 VND	2011 VND
Chi phí lãi vay	508.800.000	3.567.025.719
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.893.276.249	6.399.244.248
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	436.480.000
	<u>2.402.076.249</u>	<u>10.402.749.967</u>

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN****21. Thu nhập khác**

	2012 VND	2011 VND
Thuế nhập khẩu được hoàn lại	18.977.397.433	17.509.392.681
Kết chuyển trợ cấp thôi việc	3.568.169.279	-
Thu nhập khác	1.243.832.951	1.261.400.326
	<hr/>	<hr/>
	23.789.399.663	18.770.793.007

22. Thuế thu nhập**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	2012 VND	2011 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	28.225.377.794	22.347.148.981
Dự phòng thừa trong những năm trước	(298.156.888)	-
	<hr/>	<hr/>
	27.927.220.906	22.347.148.981

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2012 VND	2011 VND
Lợi nhuận trước thuế	326.169.268.467	233.459.685.206
	<hr/>	<hr/>
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	48.925.390.270	35.018.952.781
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng cho thu nhập khác	1.508.005.987	6.375.175.806
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.156.580.374	-
Ưu đãi thuế	(23.364.598.837)	(19.046.979.606)
Dự phòng thừa trong những năm trước	(298.156.888)	-
	<hr/>	<hr/>
	27.927.220.906	22.347.148.981

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy phép Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế. Tuy nhiên, vì là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước trước năm 2006. Công ty được miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (năm 2005), và giảm 50% thuế thu nhập trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2008 đến năm 2014). Tất cả các khoản ưu đãi thuế trên không được áp dụng đối với thu nhập khác, thu nhập khác chịu thuế suất 25%.

23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành, được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2012	2011
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong năm và thuộc về cổ đông phổ thông	298.242.047.561	211.112.536.225

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2012	2011
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	26.579.135	26.579.135

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm năng.

24. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông của Công ty vào ngày 21 tháng 4 năm 2012 đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền 31.894.962.000 VND tương đương 1.200 VND trên một cổ phiếu (2011: 23.921.221.500 VND tương đương 900 VND trên một cổ phiếu).

Đại hội đồng cổ đông của Công ty vào ngày 4 tháng 10 năm 2012 đã quyết định ủy quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định tỷ lệ chia cổ tức giữa kỳ cho cổ đông dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2012. Theo đó, cuộc họp của Hội đồng Quản trị quyết định phân phối cổ tức giữa kỳ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 theo tỷ lệ 8% trên tổng vốn cổ phần với số tiền là 21.263.308.000 VND tương đương 800 VND trên một cổ phiếu (2011: 21.263.308.000 VND tương đương 800 VND trên một cổ phiếu).

25. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức, các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(ii)	274.816.402.672	296.861.858.773
Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	(iii)	47.122.703.254	113.495.984.370
		<hr/>	<hr/>
		321.939.105.926	410.357.843.143

(ii) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền gửi ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(iii) Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty liên quan đến các khoản phải thu mà chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN**

Tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác đã quá hạn nhưng không giảm giá tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	7.864.265.971	29.878.020.296
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	2.858.618.587	11.238.371.557
Quá hạn trên 180 ngày	4.388.586.873	-
	<hr/>	<hr/>
	15.111.471.431	41.116.391.853

(c) Biến động trong năm của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	2012 VND	2011 VND
Số dư đầu năm	-	-
Tăng dự phòng trong năm	56.630.116	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	56.630.116	-

(d) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác	143.481.472.108	143.481.472.108	143.481.472.108

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác	56.152.928.584	56.152.928.584	56.152.928.584

(e) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Công ty có tài sản/(nợ phải trả) thuần chịu ảnh hưởng như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

	USD	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	108.617	4.947
Phải thu khách hàng	1.021.407	-
Phải trả người bán	(111.367)	(559.700)
	1.018.657	(554.753)

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

	USD	EUR	CNY
Tiền và các khoản tương đương tiền	319.226	1.284.391	-
Phải thu khách hàng	596.820	-	34.390
Phải trả người bán	(88.725)	-	-
	827.321	1.284.391	34.390

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
USD1	20.828	20.825
EUR1	27.371	27.709
CNY1	3.340	3.365

Tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 của biến động tỷ giá hối đoái, sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là không trọng yếu.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty liên quan đến tiền và các khoản tương đương tiền là không trọng yếu.

(f) Giá trị hợp lý

(i) Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	31/12/2012 Giá trị ghi sổ VND	31/12/2011 Giá trị ghi sổ VND
Được phân loại là các khoản phải thu:		
- Tiền và các khoản tương đương tiền	274.816.402.672	296.861.858.773
- Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	47.179.333.370	113.495.984.370
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:		
- Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác	(143.481.472.108)	(56.152.928.584)
	<u>178.514.263.934</u>	<u>354.204.914.559</u>

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN****(ii) Giá trị hợp lý**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính theo yêu cầu thuyết minh vì (i) giá niêm yết trên thị trường năng động không có sẵn cho các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này; và (ii) các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam không cung cấp hướng dẫn về việc đo lường giá trị hợp lý trong trường hợp giá niêm yết trên thị trường năng động không có sẵn. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị hợp lý.

26. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2012 VND	2011 VND
Công ty Cổ phần hàng tiêu dùng Ma San		
Cổ tức bằng tiền mặt	27.170.114.000	-
Mua hàng hóa	2.713.113.359	-
Phân chia chi phí bán hàng	13.304.374.000	-
Tổng công ty cà phê Việt Nam		
Cổ tức bằng tiền mặt	19.828.750.000	19.954.937.500
Mua hàng hóa	10.346.463.120	-
Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		
Cổ tức bằng tiền mặt	1.179.310.000	1.393.371.000
Thù lao	11.675.585.528	9.591.606.207

27. Cam kết**(a) Chi tiêu vốn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	147.286.025.021	-
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	246.955.554.216	229.330.781.555
	394.241.579.237	229.330.781.555

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Bảng tóm tắt tổng mức đầu tư Dự án Nhà máy sản xuất cà phê hòa tan tại Long Thành như sau:

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Giá trị dự án đã được duyệt và ký hợp đồng với nhà cung cấp	470.111.315.363	279.393.177.732
- Giá trị dự án đã thực hiện	223.155.761.147	50.062.396.177
- Giá trị dự án chưa thực hiện	246.955.554.216	229.330.781.555
Giá trị dự án đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng với nhà cung cấp	147.286.025.021	-
Tổng giá trị dự án đã được duyệt	617.397.340.384	279.393.177.732

(b) Hợp đồng thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Trong vòng một năm	6.757.097.748	2.367.675.857
Từ hai đến năm năm	9.579.278.272	4.216.000.000
	16.336.376.020	6.583.675.857

28. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2012 VND	2011 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	1.417.264.175.089	1.126.789.524.067
Chi phí nhân công	96.135.014.175	61.086.461.406
Chi phí khấu hao	11.867.826.836	8.251.026.072
Chi phí dịch vụ mua ngoài	203.456.935.705	168.087.738.841
Chi phí khác	42.862.384.923	36.240.044.624

Ngày 22 tháng 3 năm 2013
 Người lập: _____ Người duyệt: _____

Lê Hùng Dũng
 Kế toán trưởng



Phạm Quang Vũ
 Tổng Giám đốc